CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thương mại Bia Hà Nội

Ngày 30/06/2025	44,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.7%	**-2.2%**	**13.2%**

DT thuần
Q2/25
505
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 325| 180%
YoY: ▲ 19.0| 3.9%

LN thuần
Q2/25
-28.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.0| -6031%
YoY: ▼43.4| -291%

LN sau thuế
Q2/25
2.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.54| 668%
YoY: ▼9.38| -76.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
0.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM)
Q2/25
14.2%
YoY: +/-▼ 11.8%

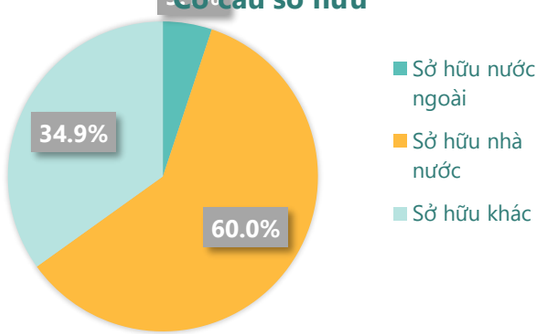
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,528 - 49,179
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
Số lượng CPLH (CP)	3,123,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
Sở hữu nước ngoài	5.1%
Beta	(0.04)
EPS	3,106
P/E	14.5

DT thuần
6T 2025
685
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0| 6.1%

LN thuần
6T 2025
-28.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼43.5| -281%

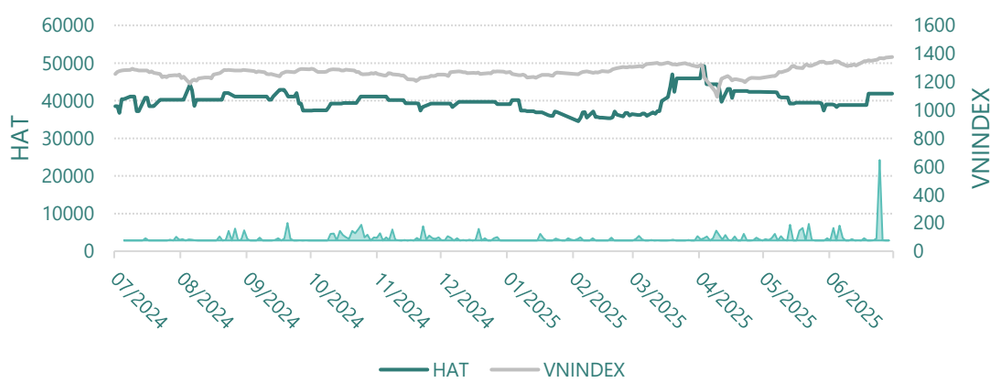
LN sau thuế
6T 2025
3.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.40| -74.1%

Cơ cấu sở hữu

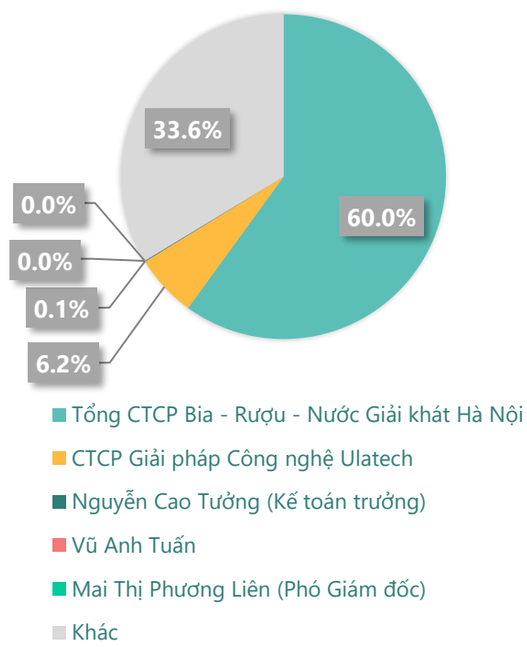


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

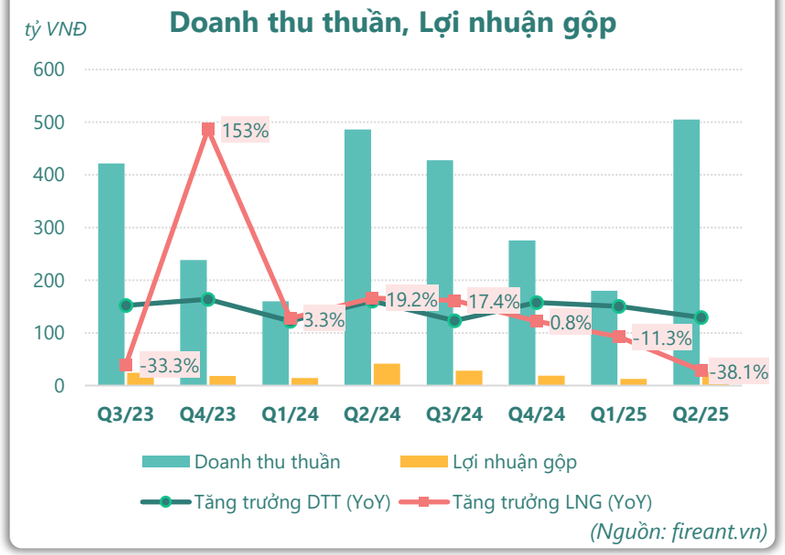


Cơ cấu cổ đông

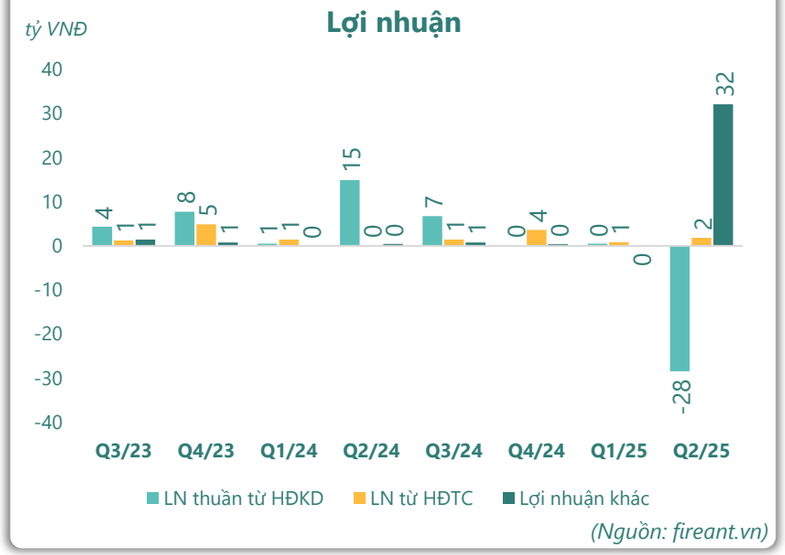


(Nguồn: fireant.vn)

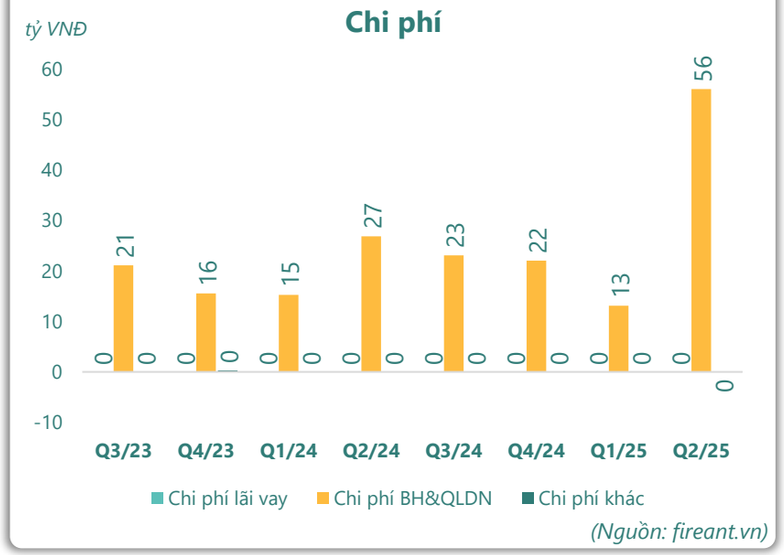
KẾT QUẢ KINH DOANH



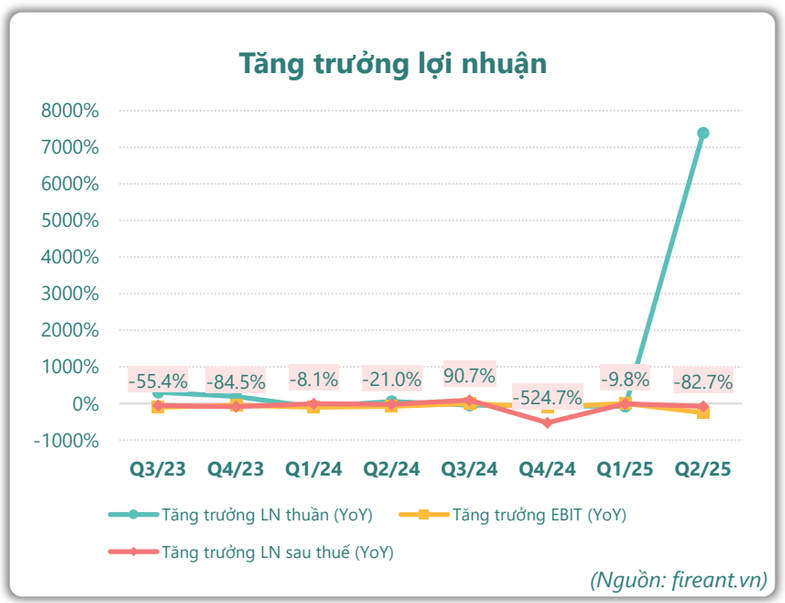
(Nguồn: fireant.vn)



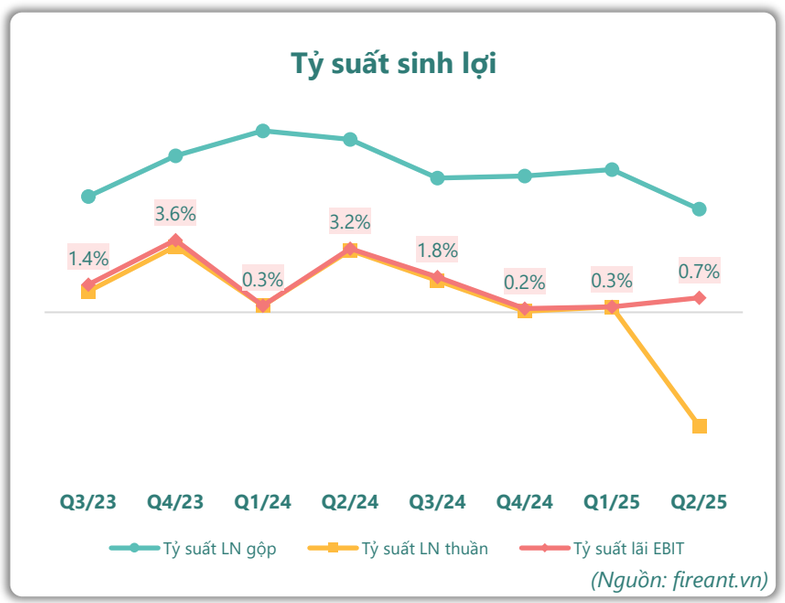
(Nguồn: fireant.vn)



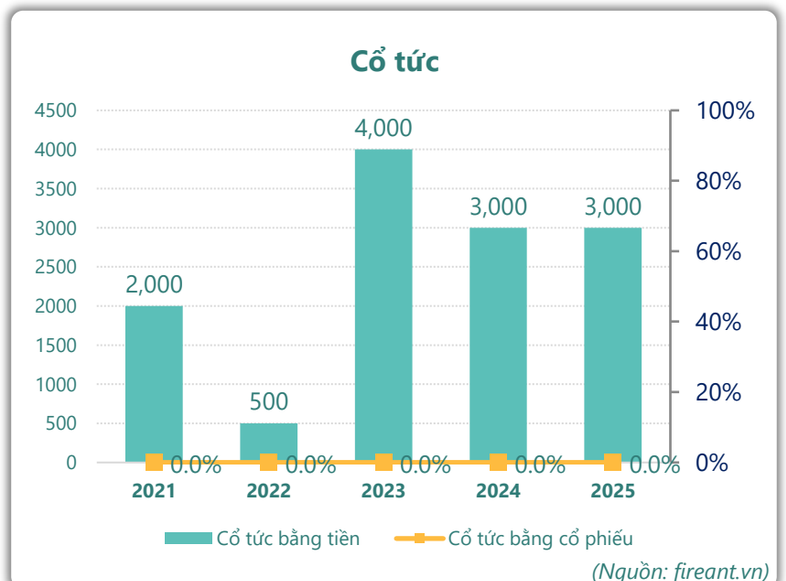
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



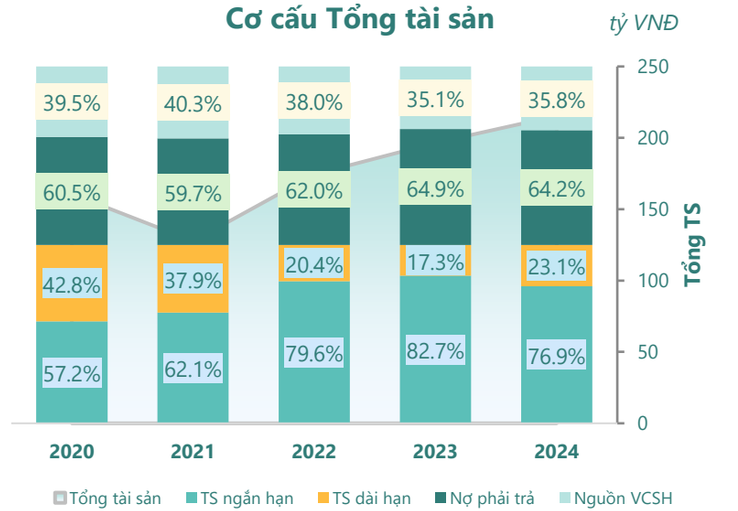
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

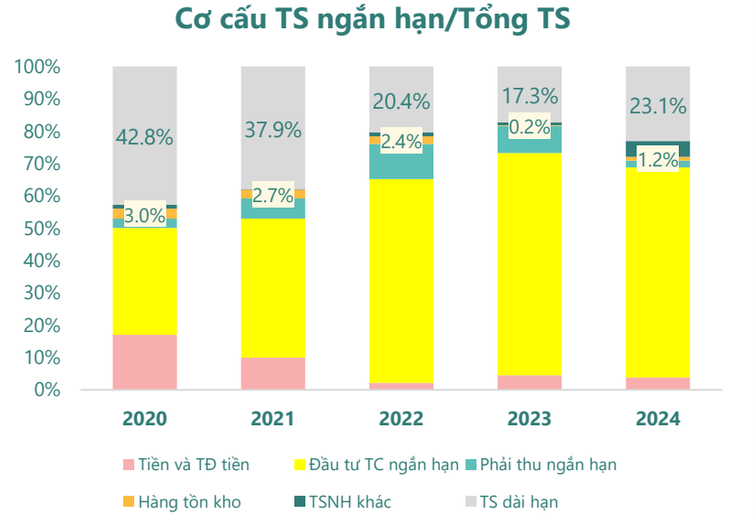
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



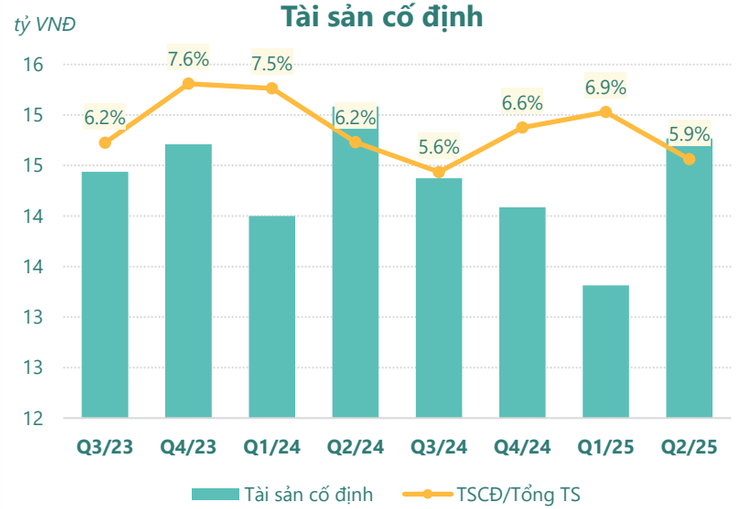
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



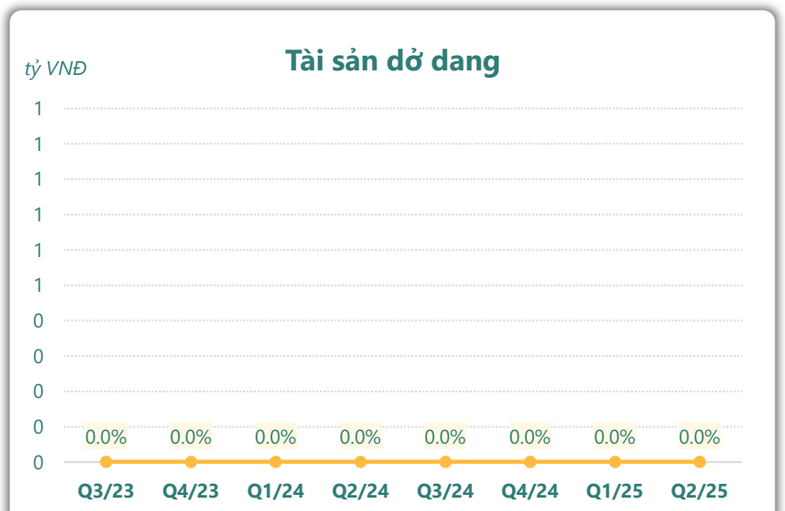
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



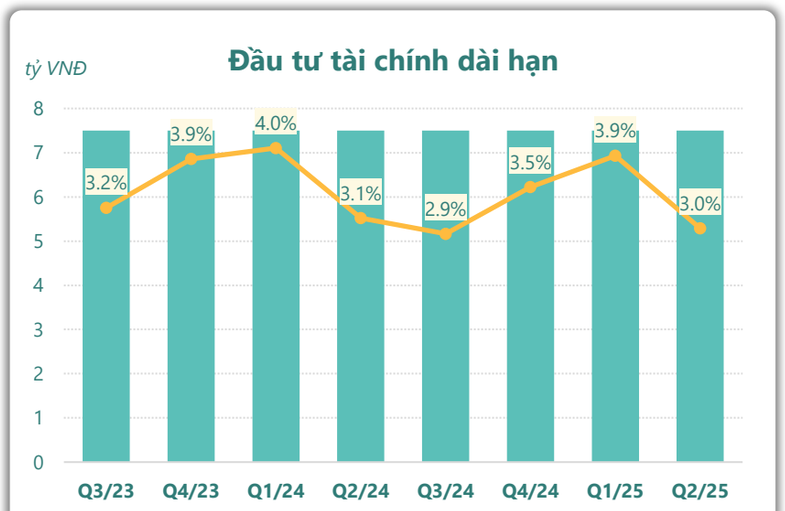
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



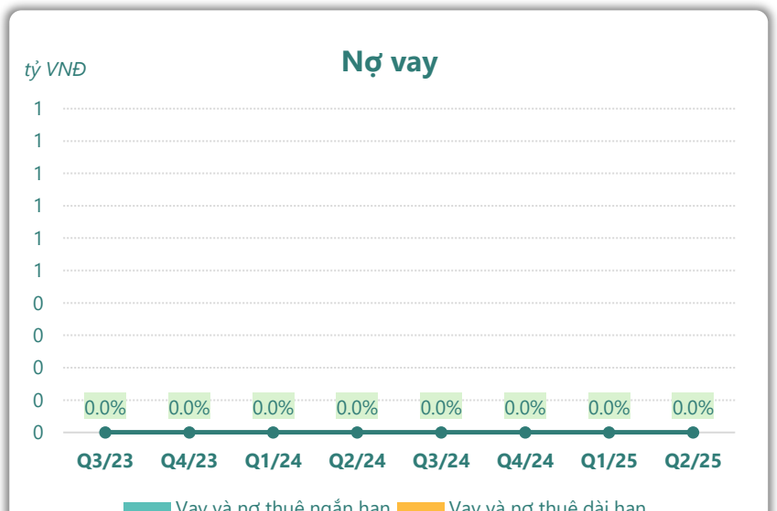
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

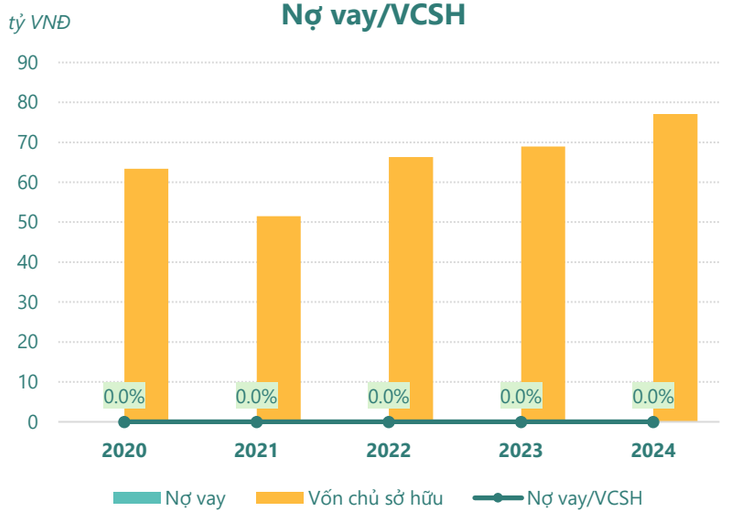
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

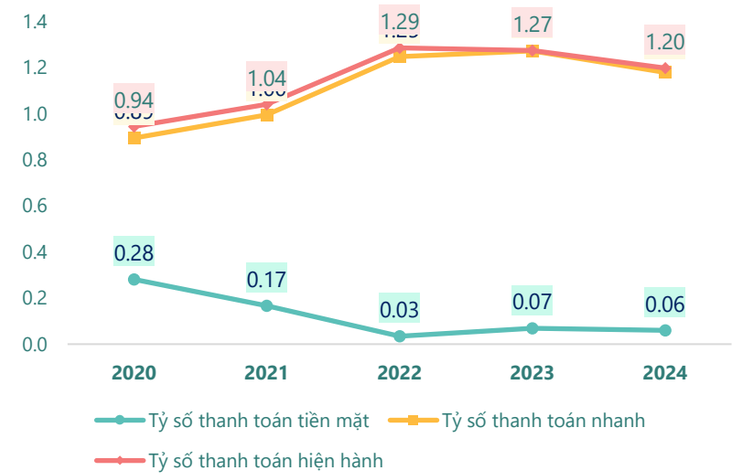
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



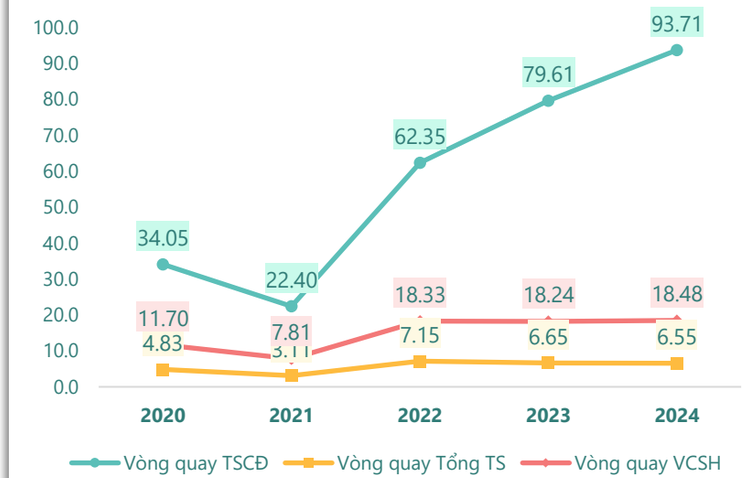
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



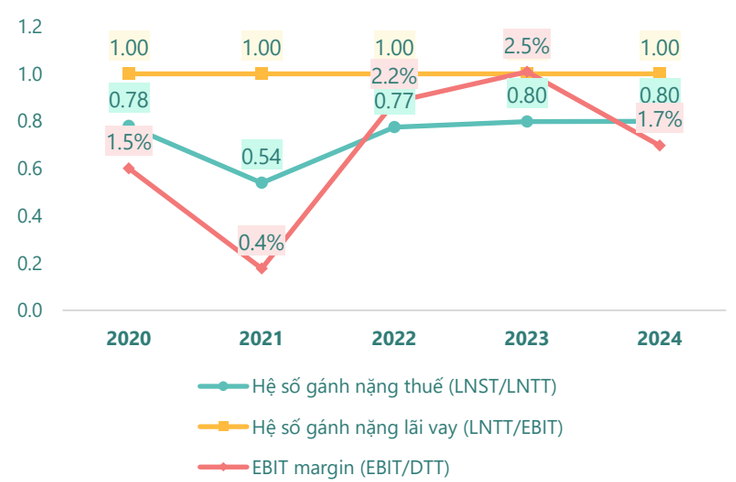
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



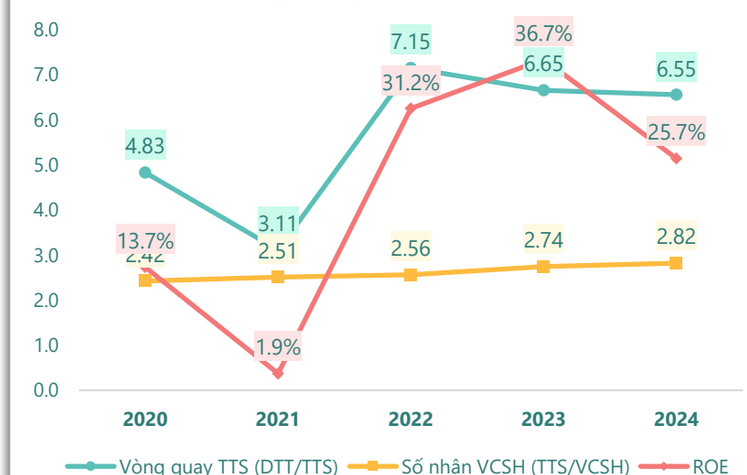
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



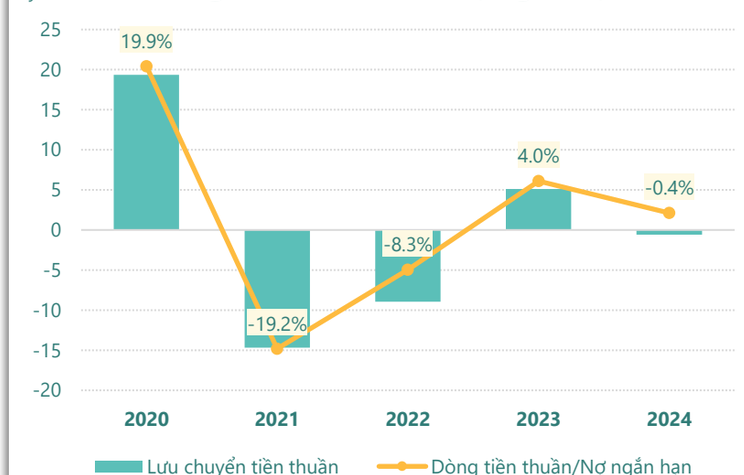
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**505**	**486**	**3.9%**	**685**	**646**	**6.1%**
Giá vốn hàng bán	479	444	7.9%	646	590	9.6%
Lợi nhuận gộp	25.8	41.7	-38.1%	38.6	56.0	-31.2%
Doanh thu HĐTC	1.83	0.20	815%	2.69	1.60	68.0%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	48.1	21.0	129%	58.5	32.3	81.2%
Chi phí QLDN	**8.01**	**5.93**	**35.0%**	**10.8**	**9.91**	**8.5%**
LN thuần từ HĐKD	-28.5	14.9	-291%	-28.0	15.5	-281%
Lợi nhuận khác	**32.1**	**0.42**	**7548%**	**32.1**	**0.45**	**7095%**
LN trước thuế	3.65	15.4	-76.3%	4.14	15.9	-74.0%
Lợi nhuận sau thuế	**2.92**	**12.3**	**-76.3%**	**3.30**	**12.7**	**-74.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.92**	**12.3**	**-76.3%**	**3.30**	**12.7**	**-74.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.5	28.0	-0.65	-0.21	-31.0	0.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.0	-7.96	-14.0	-0.14	31.0	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-0.03	-0.01	-9.07	0.00	-0.02
Tiền đầu kỳ	8.83	12.3	32.3	17.7	8.26	8.21
Lưu chuyển tiền thuần	**3.42**	**20.0**	**-14.6**	**-9.42**	**-0.05**	**11.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.3	32.3	17.7	8.26	8.21	19.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**252**	**215**	**17.1%**
Tài sản ngắn hạn	189	166	14.0%
Tiền và tương đương tiền	19.4	8.26	135%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	140	-28.6%
Phải thu ngắn hạn	58.8	4.48	1212%
Hàng tồn kho	3.27	2.54	28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.40	10.4	-28.8%
Tài sản dài hạn	**63.3**	**49.7**	**27.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.8	14.1	4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**41.1**	**28.1**	**45.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	187	138	35.1%
Nợ ngắn hạn	**187**	**138**	**35.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	15.5	-12.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**65.4**	**77.1**	**-15.2%**
Vốn chủ sở hữu	**65.4**	**77.1**	**-15.2%**
Vốn điều lệ	31.2	31.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)